CTCP Xây dựng và Thiết kế số 1 (UPCOM: DCF)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	69,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-4.4%	36.4%

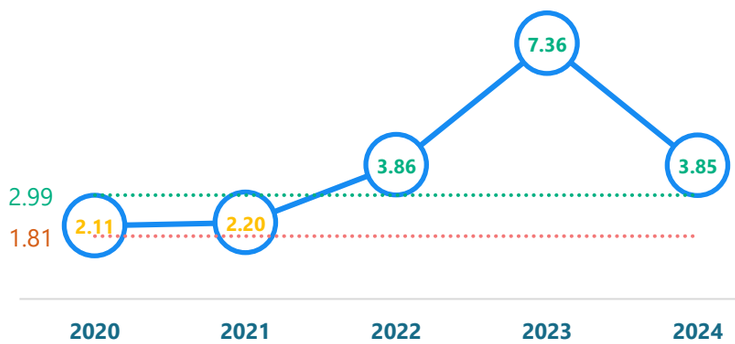
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**3.85 (Aa3)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**4.91 (Aaa)** An toàn

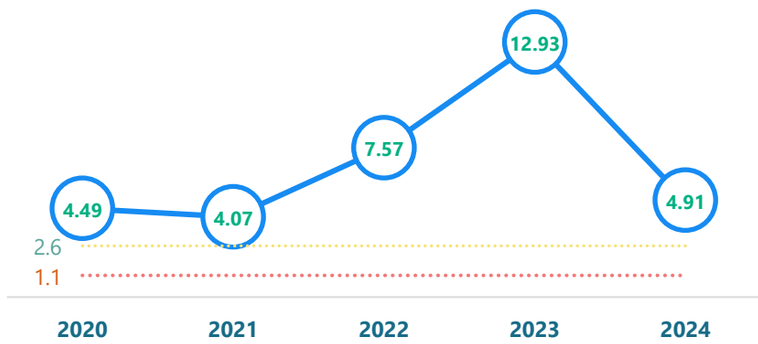
	2024	YoY
DT thuần	**1,326** *tỷ VNĐ*	▲ 715 ▲ 117%

	2024	YoY
LN sau thuế	**39.4** *tỷ VNĐ*	▲ 28.8 ▲ 272%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**8.5%**	▲ 5.6%

	2024	+/- YoY
ROA	**4.5%**	▲ 2.7%

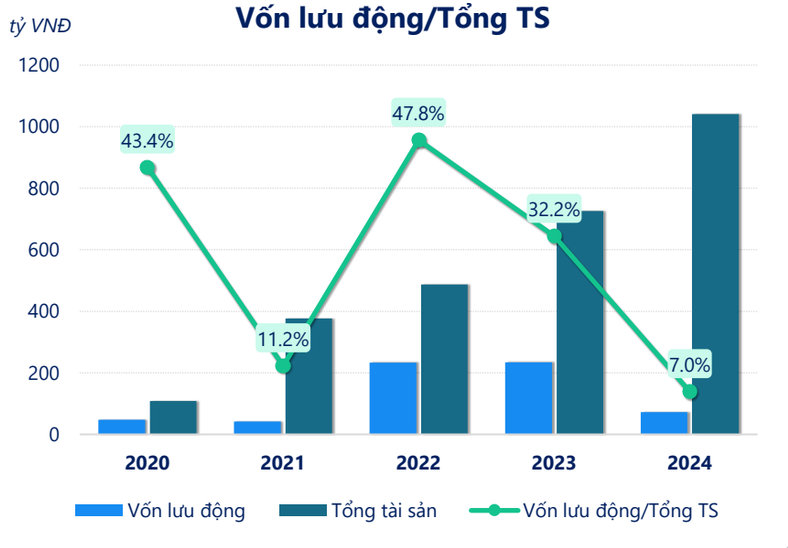
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.85 > 2.99**, cho thấy **DCF** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DCF** năm **2024** đạt **4.91**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

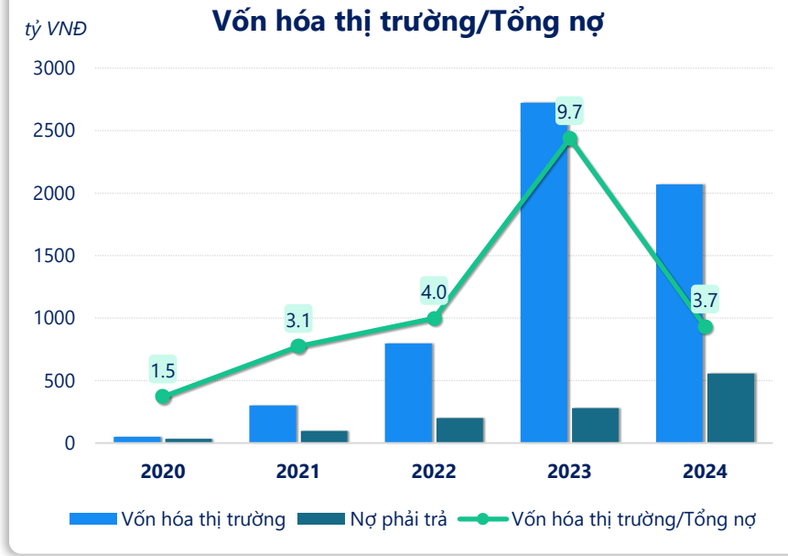
Kết quả kinh doanh **DCF** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 117%** đạt **1,326** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 272%** đạt **39.38** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.46%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

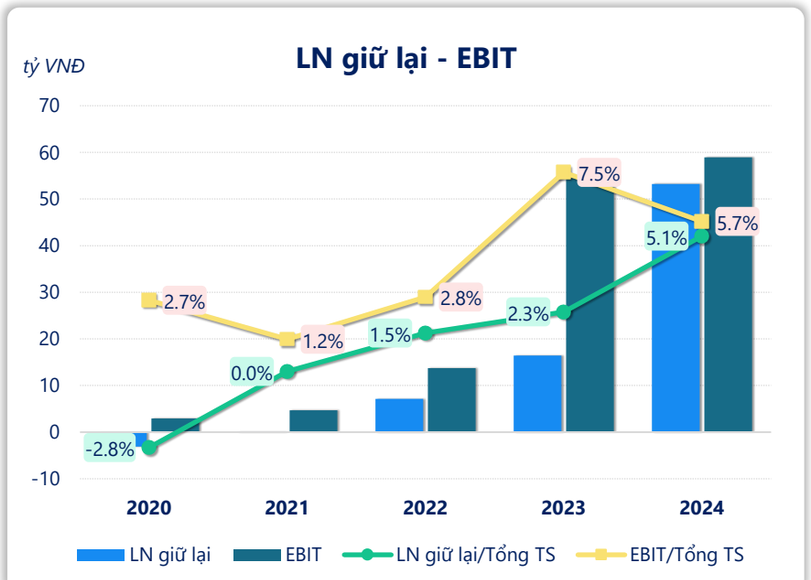
CTCP Xây dựng và Thiết kế số 1 (UPCOM: DCF)



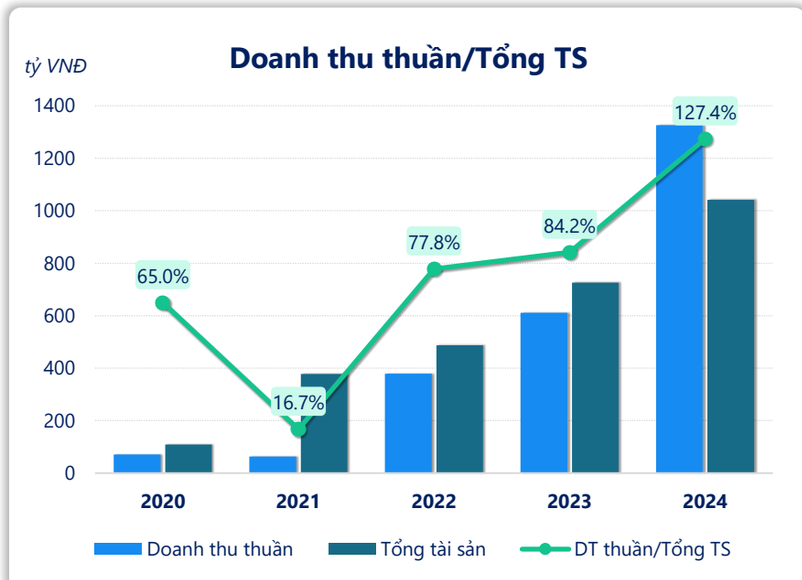
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.



Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **3.72**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vướ năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khá năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,041**	**726**	**43.3%**
Tài sản ngắn hạn	626	508	23.3%
Tiền và tương đương tiền	10.2	26.4	-61.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	429	409	4.8%
Hàng tồn kho	147	48.2	205%
Tài sản ngắn hạn khác	39.9	23.7	68.2%
Tài sản dài hạn	**415**	**219**	**89.9%**
Phải thu dài hạn	315	0.26	119942%
Tài sản cố định	61.5	49.9	23.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.72	4.09	15.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	148	-100%
Tài sản dài hạn khác	**33.5**	**16.4**	**104%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	556	279	99.1%
Nợ ngắn hạn	**554**	**274**	**102%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	181	144	25.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	250	68.3	266%
Nợ dài hạn	2.78	5.52	-49.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.78	3.52	-77.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**485**	**447**	**8.5%**
Vốn chủ sở hữu	**485**	**447**	**8.5%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**70.6**	**63.1**	**379**	**611**	**1,326**
Giá vốn hàng bán	53.9	51.6	342	544	1,217
Lợi nhuận gộp	**16.7**	**11.5**	**36.8**	**67.2**	**109**
Doanh thu HĐTC	0.32	7.58	0.03	0.11	0.10
Chi phí TC	0.01	1.37	5.16	35.6	8.91
Chi phí lãi vay	**0.01**	**1.20**	**4.91**	**34.0**	**8.91**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-2.16	2.16
Chi phí bán hàng	0	0.08	0.20	0.44	0.59
Chi phí QLDN	14.5	13.8	22.4	34.9	52.2
LN thuần từ HĐKD	**2.58**	**3.83**	**9.06**	**-5.75**	**49.7**
Lợi nhuận khác	0.34	-0.37	-0.24	26.2	0.37
LN trước thuế	**2.92**	**3.46**	**8.82**	**20.4**	**50.0**
Lợi nhuận sau thuế	**2.90**	**3.19**	**7.05**	**10.6**	**39.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.90**	**3.19**	**7.05**	**10.6**	**39.4**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.1	-223	-66.1	-38.3	-183
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.00	-15.5	-3.45	-139	133
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.82	232	69.1	196	34.1
Tiền đầu kỳ	2.82	14.1	7.94	7.51	26.4
Lưu chuyển tiền thuần	**11.2**	**-6.12**	**-0.43**	**18.9**	**-16.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.1	7.94	7.51	26.4	10.2